

**UBND PHƯỜNG GIA VIÊN
TRƯỜNG MẦM NON SAO SÁNG 5**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2025- 2026

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	Số m²/trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	1,6 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	2,7 m ²
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường		
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1289.6m²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	448m²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	750	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	202	0.22m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	401	1.1m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	143.4	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	113.7	0,4m ²
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	605 bộ	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	18	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		
1	Máy tính	23	
2	Máy in	23	
3	Máy chiếu	2	

X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1			

		Số lượng (m ²)		
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7	14	42m ² /200
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		0	0

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
...	...		

Gia Viên, ngày 15 tháng 9 năm 2025



Đặng Thị Thúy